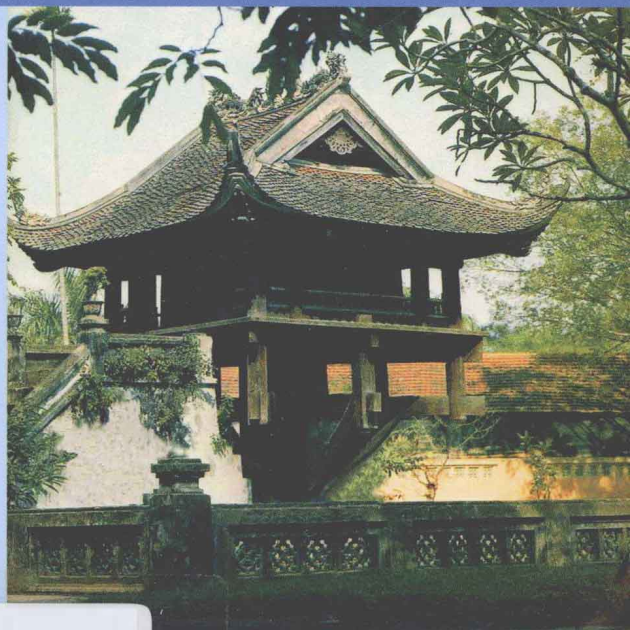


越南语语音

NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT

CHỦ BIÊN: CUNG NINH CHÂU

龚宁珠 主编



越南语语音
NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT

CHỦ BIÊN: CUNG NINH CHÂU

龚宁珠 主编

图书在版编目 (C I P) 数据

越南语语音 / 龚宁珠主编. — 昆明: 云南大学出版社, 2011

ISBN 978-7-5482-0591-3

I. ①越… II. ①龚… III. ①越南语-语音 IV.
①H441

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2011) 第 184604 号

NGŨ ÂM TIẾNG VIỆT 越南语语音

责任编辑: 丁群亚 蒋丽杰

封面设计: 丁群亚

出版发行: 云南大学出版社

印 装: 昆明卓林包装印刷有限公司

开 本: 787mm×1092mm 1/16

印 张: 4.75

字 数: 106 千

版 次: 2012 年 2 月第 1 版

印 次: 2012 年 2 月第 1 次印刷

书 号: 978-7-5482-0591-3

定 价: 15.00 元

地 址: 昆明市翠湖北路 2 号云南大学英华园内

邮 编: 650091

发行电话: 0871-5033244/5031071

网 址: <http://www.ynup.com>

E-mail: market@ynup.com

LỜI NÓI ĐẦU 前言

“越南语拉丁字母共有二十九个，其中二十二个拉丁字母与英文字母完全一样；另外七个字母中的‘A、D、E、O、U’五个字母加上某种符号后，各成为一个新的字母。拉丁化越南语文字与汉语拼音的形式完全一样，分为声、韵、调三部分。”“越南语拉丁文字是一种注音文字，读写基本一致，因此极易普及。”“关于越南语的系属问题，传统的观点认为应属汉藏语系，而越南学者和越来越多的世界其他国家的有关学者认为，越南语应归入南亚语系。”（注：摘自社会科学出版社出版的《列国志—越南》）

《越南语语音》主要以河内语为基点编写。云南大学龚宁珠教授根据自己用河内语从事越南语翻译和教学四十多年的经验，将越南语语音进行归纳和总结并录成光盘，请云南人民广播电台国际频道越南语主任播音员卢月云和云南财经大学国际商务汉语中心主任聂绪伟用标准的越南语和汉语对照朗读，便于学习越南语的人们学习和掌握。本教材初稿已试用过五个学期，并不断完善。

使用本教材教越南语语音的教师要耐心，多带学生读拼音，教学中要求采用多媒体教学，让学生多听标准的越南语语音、语调，尽量让学生多模仿。

初学者在学习过程中要尽量去模仿标准发音，提高自己的听、说以及拼读词语能力。因为越南语有六个声调，汉语拼音有四个声调，所以多听、多拼读是学好越南语语音的关键。

书中若有疏漏之处，恳请同行与读者批评指正。

《越南语语音》编写组

二〇一二年一月

MỤC LỤC 目录

Bài 1	Nguyên âm đơn và phụ âm	
第一课	单元音与辅音	1
Bài 2	Đánh vần và thanh điệu	
第二课	拼音与声调	10
Bài 3	Âm tiết và nguyên âm kép	
第三课	音节与二合元音	19
Bài 4	Ba nguyên âm ghép	
第四课	三合元音	28
Bài 5	Sau nguyên âm đơn ghép phụ âm	
第五课	单元音后附辅音	35
Bài 6	Sau nguyên âm kép và ba nguyên âm ghép phụ âm	
第六课	二合元音与三合元音后附辅音	42
Bài 7	Tập đếm số	
第七课	学数数	50
Bài 8	Câu nói trong lớp	
第八课	课堂用语	56
Phụ lục 1	Chữ thường – Chữ hoa Tiếng Việt	
附录 1	越南语字母表	62
Phụ lục 2	Đại từ ba ngôi trong Tiếng Việt	
附录 2	越南语人称的表达	63
Phụ lục 3	Cách xưng hô với nhau trong Tiếng Việt	
附录 3	越南语相互称呼的表达	64
BẢNG TỪ VỰC		
词语表		65

Bài 1 第一课

Nguyên âm đơn và phụ âm 单元音与辅音

一、单元音

单独一个元音叫“单元音”。越南语单元音音素有 12 个：

a ă â e ê i o ô ơ u ư y

其中 ă 和 â 是短元音，要读得短促些，其余都是长元音。

二、辅音

辅音的响度比元音小，为了便于发音，在读辅音时，大部分辅音可在其后面加上元音 ơ，并读成玄声。但是当辅音同其他元音结合拼音时，必须把 ơ 去掉。

越南语辅音音素有 28 个：

b c d đ g h k l m n
p q r s t v x
ch gi gh kh ng ngh ph th
tr qu nh

三、发音要领

- a** 长元音。口张开度大，舌身稍后缩，舌尖稍抵下齿龈，嘴唇呈自然状态，声音自然发出。
- ă** 短元音。发音要领与 a 相同，不同的是 ă 要读得短些，略带鼻音，声调升高。
- e** 纯喉音。口张开度小于 a，成扁形，舌尖抵下齿背后，舌前部略隆起，声音响亮，不带鼻音。
- ê** 发音要领与 e 基本相同，但口的张开度比 e 小，舌尖紧抵下齿背，并略带鼻音。可先正确发 e，保持发 e 时的舌位，舌尖紧抵下齿背，然后将开口程度缩小，即可正确发出 ê 音。
- i, y** 发音要领相同，拼写规则不同。发音时口略张开，唇形扁平，舌尖抵下齿龈，舌前部向硬腭抬起，声音响亮，没有鼻音，没有摩擦。
- o** 双唇略向前伸，成圆形，口开度较大，舌身略向后缩，离开下齿，位置很低，声音清晰响亮，不带鼻音。
- ô** 发音要领与 o 基本相同，区别是口开度较小，唇形缩小些，舌位略高些，并带有鼻音。
- ơ** 长元音。口张开度较小，呈自然状态，舌后面稍向上，声音拉长，不带鼻音。
- â** 短元音。发音要领与 ơ 相同，不同的是 â 要读得短些，略带鼻音，声调升高。
- u** 双唇伸出，成圆形，舌根后缩，舌后部抬向软腭，但不能同软腭贴在一起，舌前部下降。气流通过双唇时，要避免发出摩擦音。
- ư** 双唇向两边舒展成扁平形，舌位同发 u 时基本相同，但舌后部要接近软腭，舌面略向上抬起，上下齿接近，从喉部发音，没有鼻音。

- b** 浊辅音。双唇紧闭，突然张开，使气流向外冲出。声带振动，带鼻音。
- c, k** 发音要领相同，拼读规则不同。发音时舌后部抬起堵住到鼻腔的通路，舌紧贴软腭前部，逼住气流，然后气流突然冲出口腔，声带振动，不送气。读 **k** 时，在其后加上 **a** 平声，发 **ca** 音。
- d** 浊辅音。舌自然平伸，舌尖轻抵下齿龈，舌面微贴上腭，发音时口略张开，气流从中摩擦而出，不带鼻音，声带振动。
- ḏ** 浊辅音。口略张开，舌前部要紧贴上腭三分之一处，然后突然下降，气流向外冲出。
- g, gh** 浊擦音。发音要领相同，拼读规则不同。口微张开，舌后部同软腭后部接触，气流从这两个部位的缝隙中挤出，产生摩擦，声带振动。
- h** 清擦音。口自然张开，舌自然置于口腔内，声门张开，气流不受阻碍，自由逸出，声带不振动，只是在通过声门时形成轻微的摩擦。
- l** 流音。舌前部向硬腭抬起，舌尖抵上齿龈，舌身平直，然后向下弹，使气流从舌两侧的空隙中逸出，不带鼻音。
- m** 鼻音。双唇闭拢，形成阻塞，舌身平放，软腭下垂，发音时声带振动，气流从鼻腔逸出，口突然张开。
- n** 鼻音。口略张开，舌尖紧贴上齿龈，软腭下垂，形成阻塞。然后舌尖往下弹，气流从鼻腔冲出，鼻音强烈，声带振动。
- p** 清辅音。软腭抬起，堵住到鼻腔的通路。双唇紧闭，逼住气流，然后突然分开，气流冲出口腔，声带不振动，不带鼻音。
- qu, q** 发音要领相同。两唇向前倾，口成圆形，舌面略上抬，气流从口腔外出。读 **q** 时，在其后加上 **u** 平声，发 **cu** 音。
- r** 卷舌音。舌尖卷起，抵近上腭，气流从舌尖与硬腭间的缝隙中摩擦挤出时，舌轻轻下弹，声带振动。在音译外来语时，发颤舌音。

- s** 卷舌音。上下齿并拢，舌尖微卷，接近硬腭，上下齿突然张开，气流从缝隙中挤出，带有强烈的齿音，鼻腔不通气，声带不振动。
- t** 清不送气音。口略张开，舌尖轻抵上齿和上齿龈，逼住气流，然后上下齿突然张开，舌尖后缩，气流冲出口腔，声带不振动。
- v** 摩擦音。下唇轻抵上齿，气流从唇齿间的缝隙中摩擦而出，浊辅音，声带振动。
- x** 清擦音。口略成扁形，舌尖抵住下齿背后，舌前部向硬腭隆起，上下齿靠近，气流由舌端与上齿龈之间逸出，声带不振动。
- ch** 清塞音。舌尖抵下齿背后，舌面贴上腭，然后突然放开，气流向外冲出，声带不振动。
- gi** 发音要领与 d 基本相同，区别是舌尖抵在上下齿之间，摩擦音稍长，尾音带有 i 音。
- kh** 清擦音。舌后部上升，接近软腭，气流从舌根与软腭间的缝隙中摩擦而出，声带不振动，送气。
- ng, ngh** 鼻音。又叫舌根音，二音发音要领相同，拼读规则不同。舌后部隆起，和下垂的软腭相接，口腔堵塞，气流从鼻腔逸出。
- ph** 清辅音。软腭抬起，堵住鼻腔通道，下唇略向内卷，并接触上齿，气流由唇齿间缝隙通过，引起摩擦，口突然张开，声带不振动。
- th** 清送气音。舌尖紧贴上齿龈，逼住气流，然后舌尖突然下降，气流冲出口腔，比发 t 时更为强烈。
- tr** 卷舌音。舌尖放在上齿背后，稍稍用力，骤然放下，气流向外冲出，声带不振动。
- nh** 舌尖轻抵下齿，舌前部紧贴上齿龈和硬腭前部，软腭下降，在口张开的同时，气流由鼻腔泄出，声带振动。

四、练习

1. 按发音要领正确熟读并背诵 12 个单元音音素。

2. 按发音要领正确熟读并背诵 28 个辅音音素。
3. 听写。
4. 学说越南语。

Chào hỏi

Học trò gặp cô giáo (Học trò A, Cô giáo B)

A: Em chào cô ạ!

B: Chào em!

A: Cô có khỏe không ạ?

B: Cô khỏe, còn em?

A: Cảm ơn cô, em cũng bình thường ạ.

Bạn học gặp nhau (Minh A, Thu B)

A: Chào Thu! Thu đi đâu đấy?

B: Chào Minh! Tớ đi lớp học, còn bạn?

A: Tớ cũng đi lớp học.

B: Thế ta cùng đi đi.

【注释】越南语称谓的表达(1)

- (1) cô 姑姑、姑娘、阿姨，称呼女老师、小姐，可分别用作第一、第二人称。
- (2) em 弟妹的通称，老师对学生的称呼、学生对老师自称，年纪小的对年长的男性或女性自称，可分别用作第一、第二人称。
- (3) bạn 朋友，朋友间的称呼，可用作第二人称。
- (4) tớ 我，对同辈自称，表亲切。
- (5) ta 咱们。

【译文】

问 候

师生相遇 (学生 A, 女老师 B)

A: 老师好!

B: 你好!

A: 老师身体好吗?

B: 还好, 你呢?

A: 谢谢老师, 我也很好。

同学相遇 (阿明 A, 阿秋 B)

A: 阿秋, 你好! 你去哪儿?

B: 阿明, 你好! 我去教室, 你呢?

A: 我也去教室。

B: 那咱们一起走吧。

5. 按比例学写字。

À		à	
Ä		ä	
Ā		ā	

B		b	
C		c	
D		d	
Đ		đ	
E		e	
Ê		ê	
G		g	
H		h	
I		i	

NGŨ ÂM TIẾNG VIỆT 越南语语音

ㄏ		h	
ㄌ		l	
ㄇ		m	
ㄋ		n	
o		o	
o		o	
o		o	
ㄆ		p	
ㄑ		q	

℞		ℓ	
Ɔ		ɔ	
Ɔ		t	
u		u	
u		u	
v		v	
℘		x	
y		y	

Bài 2 第二课

Đánh vần và thanh điệu 拼音与声调

一、拼音

(一) 拼音

辅音和元音一口气连读，拼合成一个音节，就叫做拼音。

m: (a) m-a = ma, (σ) m-σ = mσ, (e) m-e = me,

(ê) m-ê = mê, (i) m-i = mi

ph: (a) ph-a = pha, (σ) ph-σ = phσ, (e) ph-e = phe,

(ê) ph-ê = phê, (i) ph-i = phi

v: (a) v-a = va, (σ) v-σ = vσ, (e) v-e = ve,

(ê) v-ê = vê, (i) v-i = vi

th: (a) th-a = tha, (σ) th-σ = thσ, (e) th-e = the,

(ê) th-ê = thê, (i) th-i = thi

(二) 拼读规则

1. 元音 ă 和 â 不能单独与它前面的辅音或元音相拼，只有在它和后面的元音或辅音结合以后，才能组成字或词。

2. 越南语的清辅音 p 一般只能作韵尾用，只有在音译外来语时才同其后面的元音或辅音相拼。

3. c k, g gh, ng ngh 这三对辅音，在和元音结合时，各有一定的范围。

- (1) c: a, o, ô, ơ, u, ư
k: e, ê, i, y
- (2) g: a, o, ô, ơ, u, ư
gh: e, ê, i
- (3) ng: a, o, ô, ơ, u, ư
ngh: e, ê, i

4. 多个音拼读时，要先进行前元音拼音，即先读前元音的音，然后和后面的音拼读，最后再和前面的辅音拼读。如：

a-o 读 ao	e-o 读 eo	u-ô-i 读 uôi
i-ê-u 读 iêu	u-y-u 读 uyu	o-a-o 读 oao
ô-ng 读 ông	a-nh 读 anh	i-ê-n 读 iên
ư-ơ-p 读 uop	o-a-ng 读 oang	u-y-nh 读 uynh
o-a-t 读 oat	u-y-ê-n 读 uyên	u-y-ê-t 读 uyêt
m-uôi 读 muôi	l-ông 读 lông	kh-oang 读 khoang
h-uyên 读 huyên	nh-iêu 读 nhieu	t-uyêt 读 tuyêt

二、声调

声调表示音节的高低升降。越南语有六个声调。

(一) Thanh bằng 平声

高平调。声调高而平，不标任何符号。如：

ba bư be bê va vư ve vê

(二) Thanh sắc 锐声

高升调。声调由中间升到最高，符号是向左下的斜撇“/”，标在元音字母的上面。如：

má mớ mé mê phá phớ phé phế

(三) Thanh huyền 玄声

低平调。声音低而平。符号是向右下的斜捺“\”，标在元音字母的上面。如：

đà đờ ðè ðề tà tờ tè tề

(四) Thanh hỏi 问声

降升调。声调由较低降到最低，再略微升高，符号是没有圆点的问号“?”，标在元音字母的上面。如：

cả cỡ kẻ kẹ̉ gả gở ghé ghẹ́

(五) Thanh ngã 跌声

低短高升断续调。声调先是低短，间断霎时，然后由中间升到最高。符号是横卧、反写的s“~”，标在元音字母的上面。如：

cũ ngã gổ lẽ nã nhã lẽ nhẽ

(六) Thanh nặng 重声

低短调。声调低而短促，发完一个音节后立即闭气。符号是个小黑圆点“•”，标在元音字母的下面。如：

hạ lạ tụ nự quạ trụ rợ giộ

当音节中只有一个元音时，声调标在元音之上或之下。

三、练读词语

- | | | | |
|------------|-------------|------------|------------|
| 1. cô 小姐 | 2. kê 开、列 | 3. nghe 听 | 4. ga 车站 |
| 5. ghi 记录 | 6. Nga 俄国 | 7. cu 斑鸠 | 8. cơ 机器 |
| 9. ke 月台 | 10. nghi 怀疑 | 11. ngờ 发愣 | 12. ghe 木船 |
| 13. ghé 椅子 | 14. gà 鸡 | 15. cá 鱼 | 16. ngà 象牙 |
| 17. cũ 旧的 | 18. hổ 老虎 | 19. bộ 套 | 20. phí 浪费 |
| 21. chó 狗 | 22. gỗ 木头 | 23. cổ 脖子 | 24. cử 派遣 |